

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Đại học Ngôn ngữ Anh (English language)

Trình độ đào tạo: Đại học (University)

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh (English language); Mã số:

Loại hình đào tạo: Chính quy (Regular training)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo các cử nhân có kiến thức và năng lực sử dụng Ngôn ngữ Anh chuyên sâu, có kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, có tác phong, tinh thần trách nhiệm cao và sức khỏe tốt, có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ có sử dụng tiếng Anh; có khả năng học tập nâng cao trình độ đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập Quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

Sau khi tốt nghiệp sinh viên cần đạt được các mục tiêu, yêu cầu về kiến thức cụ thể như sau:

- Có hiểu biết về kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Áp dụng được các kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng để chăm sóc sức khỏe cho bản thân và sẵn sàng tham gia bảo vệ tổ quốc trong trường hợp cần thiết.
- Nắm được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Áp dụng được các kiến thức và hiểu biết về tiếng Anh trình độ cận Bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam - (cuối B2 đầu C1 Khung tham chiếu châu Âu hoặc các kiểu loại tiếng Anh có trình độ tương đương khác) vào thực tiễn học tập và giao tiếp.

- Có hiểu biết cơ bản về Ngôn ngữ Anh như ngữ âm, âm vị, ngữ nghĩa, từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn...
- Hiểu được một số kiến thức liên văn hoá trong giao tiếp tiếng Anh, đặc biệt là văn hóa Anh - Mỹ và các nước Đông Nam Á.
- Sử dụng được các kiến thức tiếng Anh chuyên ngành, tiếng Anh học thuật để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn sau khi ra trường như giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, dịch thuật, phiên dịch và giao dịch thương mại, du lịch, khách sạn ở quy mô phổ biến.
- Có tư duy sáng tạo trong công việc và nghiên cứu khoa học.
- Áp dụng được các kiến thức và hiểu biết về tin học cơ bản và tin học ứng dụng.
- Có kiến thức và hiểu biết về Ngoại ngữ hai - Tiếng Pháp hoặc Tiếng Trung tương đương trình độ A2.

### *1.2.2. Kỹ năng*

- Có khả năng giao tiếp tiếng Anh ở mức độ tương đối thành thạo trong các tình huống giao tiếp công việc và xã hội.
- Có kỹ năng học tập hiệu quả để tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực thực hành ngôn ngữ.
- Tương đối thuần thục trong việc vận dụng kiến thức cơ bản và kiến thức Ngôn ngữ Anh vào các hoạt động nghề.
- Sử dụng tiếng Anh tương đối thành thạo ở các lĩnh vực khác nhau như biên, phiên dịch, các lĩnh vực hoạt động nghiệp du lịch, văn phòng, kinh tế và xã hội, thương mại, giao dịch kinh doanh...
- Có thể giảng dạy tiếng Anh tại các trường PTTH sau khi đã học thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.
- Bước đầu hình thành được khả năng phân tích, xử lý thông tin và để giải quyết vấn đề logic và thuyết phục với cách diễn đạt ý tưởng gọn gàng, khúc chiết đem lại hiệu quả cao cho công việc.
- Có kỹ năng giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh, vai giao tiếp, thể hiện nếp sống văn hóa, văn minh, lịch sự trong mọi tình huống.
- Có năng lực làm việc nhóm, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, phát huy tinh thần tập thể, khi cần thiết biết cách sử dụng các công cụ từ xa để tạo ra hiệu quả tốt cho công việc.
- Có năng lực cơ bản trong việc sử dụng kỹ năng mềm phục vụ cho công việc.
- Ngoại ngữ: Có thể sử dụng ngoại ngữ thứ hai như Tiếng Pháp- trình độ A2, Tiếng Trung - trình độ SHK cấp II.

### *1.2.3. Thái độ*

- Có thái độ học tập tích cực, chủ động, vui vẻ và đam mê.
- Có đạo đức, phẩm chất chính trị tốt, có tính kỷ luật và ý thức trách nhiệm công dân.

- Có hoài bão nghề nghiệp được đào tạo và có ý thức phát triển nghề nghiệp, rèn luyện sức khoẻ đáp ứng yêu cầu công việc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có ý thức cộng đồng và tham gia tích cực các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể.
- Có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào, tinh thần tự hào dân tộc.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Yêu cầu năng lực

Mã CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
<i>2.1.1 Về kiến thức</i>	
CĐR 1	Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, pháp luật, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, triết học, công nghệ thông tin, tiếng Anh và ngoại ngữ hai như một kim chỉ nam chi phối hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống sau khi ra trường.
CĐR 2	Sinh viên có khả năng ứng xử phù hợp dựa trên hiểu biết về văn hóa - xã hội và nhân văn với những người tham gia giao tiếp đến từ những nền văn hoá khác nhau nhất là những người đến từ các nước nói tiếng Anh.
CĐR 3	Sinh viên có thể phân tích dữ liệu cả tiếng Việt và tiếng Anh, đưa ra các quyết định, đề xuất, giải pháp nhằm xử lý các vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả.
<i>2.1.2. Về kỹ năng</i>	
CĐR 4	Sinh viên có khả năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo tối thiểu cận Bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam (cuối trình độ B2 - đầu C1 hoặc IELTS 5.5, TOEFL PBT 5.0, TOEIC 600)
CĐR 5	Sinh viên có khả sử dụng tốt tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh tế, du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, biên - phiên dịch, dạy - học tiếng Anh.
CĐR 6	Sinh viên có khả năng làm việc nhóm, tập hợp sức mạnh tập thể, sử dụng các kỹ năng mềm trong học tập cũng như trong công việc. (Hoàn thành 2 khóa đào tạo Kỹ năng mềm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trên hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường.)
CĐR 7	Sinh viên có khả năng tư duy về khoa học, năng động, sáng tạo, có năng lực tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.
CĐR 8	Sinh viên có khả năng sử dụng tốt công nghệ thông tin, các thiết bị kỹ thuật hiện đại như máy tính, máy chiếu làm công cụ học tập, làm việc và giao tiếp sau khi ra trường (Có chứng chỉ tin học ứng dụng do Bộ GD và ĐT cấp).

CĐR 9	Sinh viên có khả năng sử dụng ở mức trình độ cơ bản Ngoại ngữ thứ hai như Tiếng Pháp, Tiếng Trung hoặc Tiếng Nga để hiểu sâu sắc hơn đặc điểm chung và riêng của các ngôn ngữ khác nhau và có thể giao tiếp ở trình độ sơ cấp.
<i>2.1.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</i>	
CĐR 10	Sinh viên luôn có thái độ tích cực, chủ động trong việc tự học tập, bồi dưỡng và trau dồi chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội ngày càng cao.
CĐR 11	Sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có sức khỏe để xử lý công việc một cách kịp thời, hiệu quả, phục vụ mục tiêu chung của đơn vị sử dụng lao động.
CĐR 12	Sinh viên có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc trong các lĩnh vực vực kinh tế, du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, biên - phiên dịch, dạy - học tiếng Anh một cách chuyên nghiệp.

## ***2.2. Trình độ Ngoại ngữ***

Có trình độ Ngoại ngữ hai đạt bậc 2/6 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) hoặc tương đương.

## ***2.3. Trình độ Tin học***

Có chứng chỉ trình độ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản hoặc các chứng chỉ Tin học tương đương.

***2.4. Sự tương thích của chuẩn đầu ra với sứ mạng, tầm nhìn của trường, khoa và mục tiêu đào tạo của chương trình***

Chuẩn đầu ra		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
<b>Trường</b>	<i>Sứ mạng:</i> Trường Đại học Quảng Bình là trường đại học công lập, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Bình và cả nước.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	<i>Tầm nhìn:</i> Trường Đại học Quảng Bình phát triển theo định hướng ứng dụng. Phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín trong cả nước và khu vực; là trung tâm hàng đầu về đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao và chuyển giao các ứng dụng khoa học công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1
<b>Khoa</b>	<i>Sứ mạng:</i> Khoa Ngoại ngữ có sứ mạng trang bị cho người học những kiến thức, năng lực và phương pháp luận khoa học, tiên tiến; đào tạo sinh viên ngành Đại học Ngôn ngữ Anh, Cao đẳng tiếng Anh và Cao đẳng tiếng Trung trở thành những người lao động giỏi về chuyên môn,	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

	có văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; sáng tạo và ứng dụng tri thức vào đời sống thông qua hoạt động tác nghiệp và nghiên cứu khoa học, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Bình và cả nước.													
	<i>Tầm nhìn:</i> Phấn đấu đến năm 2025, tầm nhìn 2030 Khoa trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu ngôn ngữ; là địa chỉ đào tạo cử nhân tiếng Anh, tiếng Trung có uy tín của khu vực Bắc miền Trung.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
<b>Mục tiêu đào tạo của chương trình</b>	<i>Mục tiêu chung</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Mục tiêu cụ thể</i>	<i>Kiến thức</i>	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
		<i>Kỹ năng</i>	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1
		<i>Thái độ</i>	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1

**Ghi chú:** 1: Tương thích; 2: Tương thích một phần; 3: Không tương thích

### 3. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

#### 3.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

1	Nhân viên văn phòng, biên - phiên dịch viên, làm dự án, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.
2	Làm trợ lý hoặc thư ký cho giám đốc các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân có sử dụng tiếng Anh.
3	Làm việc trong các lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhân viên lễ tân, nhà hàng, lữ hành tại các cơ quan quản lý du lịch, văn phòng tour.
4	Tham gia giảng dạy các cấp cho học sinh, sinh viên sau khi học thêm các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

#### 3.2. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Chuẩn đầu ra											
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12
1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	1	2
2	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	1	2
3	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	1	2
4	1	1	1	1	2	2	2	2	2	1	1	2

*Ghi chú: 1: Liên quan; 2: Liên quan một phần; 3: Không liên quan*

#### 4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: **141** tín chỉ (chưa kể giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	Tổng	
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	35		35	25
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				
	1. Kỹ năng ngôn ngữ	56		56	40
	2. Kiến thức ngôn ngữ	9		9	6,4
	3. Kiến thức văn hoá, văn học	7		7	5
	4. Tiếng Anh chuyên ngành	12		12	8,5

	5. Kiến thức bổ trợ		6	6	4,3
3	Thực tập tốt nghiệp			8	5,7
4	Luận văn tốt nghiệp/Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp		8	8	5,7

### 5.1 Kiến thức giáo dục đại cương

**35 Tín chỉ**

(Chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

TT	Tên học phần	Số TC
<b>Kiến thức đại cương (General knowledge)</b>		<b>35</b>
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	2
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	3
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
5	Pháp luật	2
6	Tiếng Trung 1/ Tiếng Pháp 1	2
7	Tiếng Trung 2/ Tiếng Pháp 2	2
8	Tiếng Trung 3/ Tiếng Pháp 3	3
9	Tin học cơ bản	2
10	Tin học ứng dụng	3
11	Tiếng Việt thực hành	2
12	Dẫn luận ngôn ngữ	2
13	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
15	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
<b>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng</b>		<b>8 TC</b>
16	Giáo dục thể chất 1	1
17	Giáo dục thể chất 2	1
18	Giáo dục thể chất 3	1
19	Giáo dục thể chất 4	1
20	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4 TC

### 5.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

**105 Tín chỉ**

#### 5.2.1 Kỹ năng ngôn ngữ

**56 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
21	Luyện âm (English Pronunciation in Use)	2	
22	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2	
23	Ngữ pháp thực hành (Grammar in Use)	2	



24	Nói trước công chúng (Public speaking)	2		
25	Kỹ năng Đọc B1.1 (Reading B1.1)	2	B1.1	Các kỹ năng được dạy theo trình tự từ trình độ B1-C1
26	Kỹ năng Viết B1.1 (Writing B1.1)	2		
27	Kỹ năng Nghe B1.1 (Listening B1.1)	2		
28	Kỹ năng Nói B1.1 (Speaking B1.1)	2		
29	Kỹ năng Đọc B1.2 (Reading B1.1)	2	B1.2	
30	Kỹ năng Viết B1.2 (Writing B1.2)	2		
31	Kỹ năng Nghe B1.2 (Listening B1.2)	2		
32	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B1.2)	2		
33	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2	B2.1	
34	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2		
35	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2		
36	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	2		
37	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2	B2.2	
38	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.2)	2		
39	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.2)	2		
40	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.2)	2		
41	Kỹ năng Đọc C1.1 (Reading C1.1)	2	C1.1	
42	Kỹ năng Viết C1.1 (Writing C1.1)	2		
43	Kỹ năng Nghe C1.1 (Listening C1.1)	2		
44	Kỹ năng Nói C1.1 (Speaking C1.1)	2		
45	Kỹ năng Đọc C1.2 (Reading C1.2)	2	C1.2	
46	Kỹ năng Viết C1.2 (Writing C1.2)	2		
47	Kỹ năng Nghe C1.2 (Listening C1.2)	2		
48	Kỹ năng Nói C1.2 (Speaking C1.2)	2		

### 5.2.2 Kiến thức ngôn ngữ

**9 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC
49	Ngôn ngữ học Anh (English linguistics)	2
50	Ngữ nghĩa học ( Semantics)	2
51	Cú pháp học (Syntax)	2
52	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3

### 5.2.3 Kiến thức văn hoá, văn học

**7 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC
53	Văn hoá Anh – Mỹ (Introduction to British – American culture)	3
54	Văn học Anh – Mỹ (Introduction to British – American	2

	literature)	
55	Giao tiếp liên văn hoá (Cross-cultural communication)	2

5.2.4 Tiếng Anh chuyên ngành

**12 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC
56	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng (English for Office administration)	2
57	Tiếng Anh Du lịch (English in Tourism)	2
58	Tiếng Anh Nhà hàng - Khách sạn (English in Hotel and Restaurant Services)	2
59	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại (English for Commercial Communication)	2
60	Thực hành Biên dịch (Translation Practice)	2
61	Thực hành Phiên dịch (Consecutive Practice)	2

5.2.5 Kiến thức bổ trợ tự chọn (Chọn 3 học phần 6 TC trong số 8 học phần 20 TC sau)

TT	Tên học phần	Số TC
62	Ngữ Âm – âm vị (Phonetics and Phonology)	2
63	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and Speech)	2
64	Ngữ pháp thực hành C1 (Grammar in use C1)	2
65	Phỏng vấn (Interview)	2
66	Văn hoá các nước ASEAN (Introduction to ASEAN Cultures) /Giao tiếp liên văn hoá	2
67	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	2
68	Ngôn ngữ học xã hội (Social – linguistics)	2
69	Từ vựng và ngữ nghĩa học ( Lexicology & Semantics)	2

5.2.6 Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

**16 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC
70	Thực tập tốt nghiệp	8
71	<b>Làm KL TN hoặc học các học phần thay thế KL TN</b>	<b>8</b>
	Khóa luận tốt nghiệp	8
	Kỹ năng Đọc – Viết nâng cao (Advanced Reading & Writing)	4
	Kỹ năng Nghe-Nói nâng cao (Advanced Listening and Speaking)	4

**6. Đối tượng và phương thức tuyển sinh:**

Đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành

của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Quảng Bình.

### **7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### **8. Cách thức đánh giá**

Thực hiện theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### **9. Nội dung chương trình**

### 9.1. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần (Tiếng Anh)	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức					Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng số (tiết)	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (General knowledge)</b>									
		<b>Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1</b> (The Basic Principles of Marxism - Lenin1)	Được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ+BGĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	2	30	0	60	Không	Học kỳ 2 đối với SV ĐH
2		<b>Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2</b> (The Basic Principles of Marxism – Lenin2)	Được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ+BGĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3	45	0	90	Không	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1

3		<b>Tư tưởng Hồ Chí Minh</b> (Ho Chi Minh's ideology)	Nghiên cứu các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm làm cho sinh viên nhận thức sâu sắc thêm các nội dung, giá trị, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho tư tưởng của Người ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần, tư tưởng của xã hội ta.	2	30	0	60		Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin
4		<b>Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam</b> (The path of revolution of the communist party in Vietnam)	Nội dung môn học được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3	45	0	90		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Tư tưởng Hồ Chí Minh
5		<b>Pháp luật đại cương</b> (General law)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung; nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng, về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật cũng như vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra học phần còn bao gồm những kiến thức cơ bản về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa.	2	20	10	60		Không

6		<b>Tiếng Trung 1</b> (Chinese 1)	Học phân cung cấp cho người học các kiến thức về ngữ âm, quy tắc viết chữ Hán, từ vựng, văn phạm. Mục đích của học phần nhằm bồi dưỡng năng lực giao tiếp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần này là nền tảng để học lên Tiếng Trung 2 và Tiếng Trung 3	2	30	60		Không
7		<b>Tiếng Pháp 1</b> (French 1)	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ pháp tiếng Pháp như từ loại: danh từ, động từ, tính từ, mạo từ, cấu trúc các loại câu: khẳng định, phủ định, nghi vấn, câu so sánh, câu điều kiện...vv, đồng thời giới thiệu cách phát âm các từ vựng và rèn luyện các kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết tiếng Pháp thông qua các đoạn hội thoại, các đoạn văn ngắn. Đặc biệt, học phần này chú trọng hướng dẫn cách chia các động từ ở các thì đơn (hiện tại đơn, tương lai đơn, quá khứ chưa hoàn thành) giúp cho sinh viên có nền tảng để tiếp tục học tiếp về các thì khác ở các học phần tiếp theo. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Pháp trong các tình huống giao tiếp đơn giản.	2	30	60		Không
8		<b>Tiếng Trung 2</b> (Chinese 2)	Học phần tiếng Trung 2 tiếp tục cung cấp những kiến thức căn bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, giúp sinh viên hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết có hiệu quả. Đặc biệt học phần tiếng Trung 2 cung cấp cho người học các tình huống giao tiếp phong phú từ đó giúp cho sinh viên nâng cao năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung cơ bản. Sau khi kết thúc học phần, người học có khả năng giao tiếp bước đầu bằng tiếng Trung với các chủ đề gần gũi trong cuộc sống hàng ngày. Học phần này là nền tảng để học lên Tiếng Trung 3.	2	30	60		Tiếng Trung 1
9		<b>Tiếng Pháp 2</b> (French 2)	Củng cố kiến thức đã được học trong học phần trước đồng thời cung cấp các kiến thức ngữ pháp mới về từ vựng và cấu trúc câu như: đại từ quan hệ, đại từ sở hữu, đại từ làm tân ngữ trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện, câu bị động, thì quá khứ kép, thì quá khứ xa, thức điều kiện hiện tại...	2	30	60		Tiếng Pháp 1

			Học phần này tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên, đặc biệt cung cấp kiến thức cần thiết hỗ trợ cho việc phát triển kỹ năng nghe và nói tiếng Pháp như: từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ và các chức năng lời nói để giao tiếp, các chủ đề về sinh hoạt, cuộc sống, văn hóa của người dân Pháp.						
10		<b>Tiếng Trung 3</b> (Chinese 3)	Học phần tiếng Trung 3 trình bày những kiến thức căn bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết có hiệu quả. Sau khi kết thúc học phần, người học có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đạt trình độ Tiếng Trung SHK cấp III.	3	60		90		Tiếng Trung 1, 2
11		<b>Tiếng Pháp 3</b> (French 3)	Học phần tiếp tục giới thiệu những kiến thức ngữ pháp như: đại từ nghi vấn (lequel, laquelle, lesquels, lesquelles), thức điều kiện quá khứ, thức giả định, câu trực tiếp – gián tiếp, câu điều kiện, câu nguyên nhân – kết quả... Đồng thời rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và cung cấp kiến thức cần thiết hỗ trợ cho việc phát triển kỹ năng viết tiếng Pháp như: từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ, bố cục một bài viết của các đoạn trích, bài báo, thư tín... và các chủ đề về sinh hoạt, cuộc sống, văn hóa của người dân Pháp. Kết thúc học phần này, sinh viên có trình độ tiếng Pháp tương đương chứng chỉ DELF A2.	3	60		90		Tiếng Pháp 1 & 2
12		<b>Tin học cơ bản</b> (Basic informatics)	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tin học và máy tính điện tử, trang bị các kiến thức cơ bản về ứng dụng Tin học văn phòng. Rèn luyện kỹ năng quản lý, sử dụng máy tính, khai thác các ứng dụng Tin học văn phòng phục vụ học tập, giảng dạy và công tác trên các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Các nội dung chính: các kiến thức về tin học, máy tính điện tử, hệ điều hành; các kỹ thuật và kỹ năng soạn thảo văn bản; sử dụng bảng tính điện tử,...	2	15	30	60		Không

13		<b>Tin học ứng dụng</b> (Applied informatics)	Học phần giúp sinh tăng cường năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh. Sinh viên không chỉ được cung cấp các kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày mà còn được thực hành sử dụng các phần mềm và công nghệ thông tin trong hoạt động nghề có sử dụng tiếng Anh như dạy học tiếng Anh, hướng dẫn viên du lịch, nhân viên lễ tân, nhân viên nhà hàng khách sạn.	3	9	21	60		Sinh viên đã học và đạt điểm trung bình trở lên môn tin học cơ bản.
14		<b>Tiếng Việt thực hành</b> (Vietnamese in use)	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản, kỹ năng chính tả, dùng từ, đặt câu tiếng Việt theo các mô hình tiêu biểu của tiếng Việt với mục đích nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho sinh viên.	2	30				Không
15		<b>Dẫn luận ngôn ngữ</b> (Introduction to linguistics)	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, bản thể của ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, mối quan hệ ngôn ngữ - tư duy, về hệ thống và các cấp độ, đơn vị của ngôn ngữ; những tri thức căn bản, mở đầu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa của ngôn ngữ và trong một chừng mực nhất định, một số vấn đề về ngữ dụng; những thao tác làm việc cần thiết để sinh viên nhận thức được rõ hơn, thực hành tốt hơn về những vấn đề nói trên.	2	30		60		Không
16		<b>Cơ sở văn hóa Việt Nam</b> (Introduction to Vietnamese culture)	Môn học bao gồm những kiến thức chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hoá Việt Nam, các vùng văn hoá Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học.	2	30		60		Không



17		<b>Phương pháp nghiên cứu khoa học</b> (Scientific research methods)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến các khái niệm, mục tiêu và kỹ năng học tập nghiên cứu ở bậc đại học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ và phương pháp học và giảng dạy tiếng nước ngoài. Học phần giúp sinh viên làm quen với các công cụ, kỹ năng nghiên cứu, các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu khác nhau, đồng thời cũng hình thành và phát triển ở sinh viên khả năng hiểu và phân tích đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.	3	45		90		Sinh viên hoàn thành các học phần giáo dục đại cương
18		<b>Ngôn ngữ học đối chiếu</b> (Contrative linguistics)	Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận và kiến thức cơ bản trong đối chiếu các ngôn ngữ loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... từ đó sinh viên có khả năng vận dụng so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng Anh nhằm hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ. Ngoài ra học phần này cung cấp sinh viên một số thao tác cụ thể được sử dụng trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ qua đó hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên.	2	30		60		
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>									
19		<b>Luyện âm</b> (Pronunciation use)	Học phần luyện âm nhằm giúp sinh viên trau dồi và hoàn chỉnh cách phát âm tiếng Anh để hỗ trợ các kỹ năng nghe, nói; cung cấp cho sinh viên hệ thống phiên âm quốc tế và cách phát âm chuẩn các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh. Cụ thể là sinh viên có thể phân biệt được cách phát âm các phụ âm gần giống nhau như ‘đ’ và ‘θ’, ‘s’ và	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh ở bậc Trung học phổ thông.

			‘z’, ‘j’ và ‘z’..., cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, cách đọc các phụ âm cuối ở danh từ số nhiều và động từ thêm đuôi ở hiện tại (-s, -es) và quá khứ (-ed). Đồng thời sinh viên được luyện đọc đúng trọng âm của từ, ngữ điệu của câu để nghe dễ dàng hơn và tự tin hơn khi giao tiếp với người nước ngoài.					
20		<b>Từ vựng thực hành</b> (Vocabulary in use)	Học phần giúp người học nắm được một số khái niệm và các vấn đề cơ bản về từ vựng và việc sử dụng từ vựng tiếng Anh trong giao tiếp; cấu trúc từ và cách thành lập từ; các cụm từ hay thành ngữ; nghĩa của từ, từ đồng âm, từ đồng nghĩa; sự khác biệt của tiếng Anh-Anh và Anh Mỹ. Sinh viên được thực hành các bài tập để sử dụng từ vựng tiếng Anh một cách tự nhiên trong từng đơn vị bài học. Kết thúc học phần, sinh viên hiểu sâu sắc hơn các sắc thái nghĩa của từ, cách tạo từ và sử dụng chúng trong những ngữ cảnh khác nhau thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ B1-B2.	2	30		60	Học phần Từ vựng thực hành được triển khai giảng dạy cho sinh viên đại học Sư phạm Tiếng Anh năm 1.
21		<b>Ngữ pháp thực hành</b> (Grammar in use)	Giúp sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức trình độ từ B1- B2 đồng thời tăng cường việc thực hành sử dụng chúng vào ngữ cảnh thực tế; Giúp sinh viên nắm được những đặc điểm cơ bản của Danh từ, Tính từ, Động từ, Giới từ và Trạng từ tiếng Anh, các phương thức cấu tạo từ chủ yếu và thứ yếu; khái niệm cụm từ đơn, cụm từ phức. Sinh viên sử dụng các cấu trúc ngữ pháp khác nhau một cách linh hoạt để diễn đạt nghĩa một cách chính xác.	2	30		60	Học phần Ngữ pháp thực hành được triển khai giảng dạy sau khi sinh viên học xong học phần tiếng Anh 2
22		<b>Nói trước công chúng</b>	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ cơ bản để nói chuyện, thuyết trình trước đám đông như các quy tắc, cách thức,	2	30		60	SV năm 2

		(Public speaking)	thuật ngữ, kỹ năng thuyết trình, nghệ thuật thu hút người nghe, đồng thời giúp sinh viên nắm vững các kỹ thuật sử dụng âm lượng, cách ngắt quãng lời nói, ngữ điệu, cử chỉ, cách sử dụng phương tiện nghe nhìn ... Thông qua đó, sinh viên tăng cường tính tự tin và đạt được hiệu quả cao trong việc nói trước đám đông.						
23		<b>Kỹ năng Đọc B1.1</b> (Reading B1.1)	Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc hiểu các bài khóa đơn giản có tính truyền tải thông tin về những đề tài ưa thích, chi tiết các bài báo, sự kiện văn hoá, tiểu sử, hiểu được ý chính của các văn bản trong lĩnh vực quen thuộc.	2	30		60		Không
24		<b>Kỹ năng Viết B1.1</b> (Writing B1.1)	Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các trình bày, phản nản, khiếu nại về việc cá nhân, mua hàng hóa, viết các bài luận ngắn về các đề tài yêu thích, hay có thể miêu tả một sự kiện, một chuyến đi, câu chuyện có tính thực hay tưởng tượng với văn phong đơn giản.	2	30		60		Không
25		<b>Kỹ năng Nghe B1.1</b> (Listening B1.1)	Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu được các văn bản chuẩn đơn giản về những đề tài phổ thông, thường gặp hằng ngày ở nơi làm việc, công cộng, các đề tài ưa thích, phong tục tập quán, chương trình quảng cáo, thông tin kỹ thuật đơn giản như cách vận hành và sử dụng các thiết bị hằng ngày, tiêu	2	30		60		Không

			sử các nhân vật nổi tiếng ...						
26		<b>Kỹ năng Nói B1.1</b> (Speaking B1.1)	Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể giao tiếp trong các ngữ cảnh quen thuộc với mức độ chấp nhận được; nhận thức được các quy tắc giao tiếp lịch sự chính và giao tiếp với mức độ tự tin nhất định trong các hoạt động thường ngày có liên quan đến sở thích và các lĩnh vực cá nhân như sắp xếp cuộc hẹn, lời mời, cách đưa lời khuyên, khen và nhận lời khen hay giao tiếp thường xảy ra những nơi công cộng cửa hàng, cửa hiệu, đồn cảnh sát.	2	30		60		Không
27		<b>Kỹ năng Đọc B1.2</b> (Reading B1.2)	Nội dung học phần tiếp tục cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc hiểu các bài báo, thông tin hàng ngày, đọc lướt các văn bản nhằm xác định các thông tin cần tìm, và thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản hay từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành một nhiệm vụ.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Đọc B1.1
28		<b>Kỹ năng Viết B1.2</b> (Writing B1.2)	Nội dung học phần tiếp tục cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các thư từ cá nhân, đưa tin, thông báo hay trình bày suy nghĩ bản thân, thư xin việc, viết các bài luận ngắn thuật lại các trải nghiệm, sự kiện đơn giản chi tiết.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành Kỹ năng Viết B1.1

29		<b>Kỹ năng Nghe B1.2</b> (Listening B1.2)	Nội dung học phân cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu cả thông điệp chính lẫn chi tiết của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong đời sống xã hội thông thường như các đề tài về thời trang, ký ức, những trải nghiệm, công việc, sự kiện, giấc mơ, hoài bão ...	2	30		60		Sinh viên đã hoàn tất chương trình B1.1
30		<b>Kỹ năng Nói B1.2</b> (Speaking B1.2)	Nội dung học phân tiếp tục cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể giao tiếp với mức độ tự tin nhất định trong những vấn đề văn hóa, trừu tượng hoặc đưa ra lời đề nghị, chấp nhận hay từ chối các lời đề nghị, có thể kể lại các sự kiện, hay miêu tả con người, sự vật, kế hoạch của bản thân...	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần Nói B1.1
31		<b>Kỹ năng Đọc B2.1</b> (Reading B2.1)	Nội dung học phân nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc với khả năng độc lập, đọc lướt nhanh qua các bài đọc, bài báo, các tác phẩm, khám phá có độ dài và khá phức tạp nhằm xác định thông tin phù hợp.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B1.2
32		<b>Kỹ năng Viết B2.1</b> (Writing B2.1)	Nội dung học phân nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các văn bản rõ ràng, chi tiết nhiều đề tài sở trường, viết bưu thiếp, đáp lời mời,	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng viết B1.1, B1.2

			thư đặt phòng, hỏi thông tin, viết các bài luận, báo cáo biết nhấn mạnh các điểm quan trọng và các ý bổ sung phù hợp.						
33		<b>Kỹ năng Nghe B2.1</b> (Listening B2.1)	Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, hay các vấn đề chuyên môn của người học và tình huống thường gặp trong xã hội như các mối quan hệ, thảm họa, tiền bạc ...	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B1.2
34		<b>Kỹ năng Nói B2.1</b> (Speaking B2.1)	Học phần Kỹ năng Nói B2.1 cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ ở trình độ B2, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nói dựa theo quy định đánh giá kỹ năng nói ở trình độ B2	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nói 181B1.2
35		<b>Kỹ năng Đọc B2.2</b> (Reading B2.2)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc hiểu với khả năng độc lập lớn, điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc phù hợp của các bản tin, bài báo, bài báo cáo về nhiều đề tài khác nhau.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.1
36		<b>Kỹ năng Viết B2.2</b> (Writing B2.2)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể ghi chú những ý chính khi người khác đang phát biểu hoặc viết thư yêu cầu về những chủ đề thông thường, viết bài báo hay báo cáo mang tính hệ thống, đưa ra ý kiến ủng hộ hay phản bác lại một quan điểm cụ thể cũng như giải thích mặt lợi, mặt hại của nhiều phương án đưa ra.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh B1.1, B1.2
37		<b>Kỹ năng Nghe B2.2</b>	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ	2	30		60		Sinh viên đã

		(Listening B2.2)	tiếng Anh và kỹ năng Nghe ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu ngôn ngữ nói chuẩn trực tiếp hay qua các phương tiện truyền thông về các vấn đề trong cuộc sống riêng tư, xã hội như <b>miêu tả</b> một người quen, hay một nhân vật anh hùng, các đồ vật quý giá, các bản tin thời sự cuộc sống, thành ngữ về các loài động vật, v.v...các ngôn bản tương đối dài, lập luận khá phức tạp về cả mặt ý nghĩa lẫn ngôn ngữ sử dụng.						hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B2.1.
38		<b>Kỹ năng Nói B2.2</b> (Speaking B2.2)	Nội dung học phần tiếp tục cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ <b>Trung cao cấp</b> B2 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể hiểu hoặc trình bày trôi chảy, có tính hệ thống, phát triển ý phù hợp về một đề tài chung, đề tài học thuật, việc làm hay vui chơi giải trí; diễn đạt ngôn ngữ trong văn phong thân mật hay trang trọng đề phù hợp với các tình huống khác nhau.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nói B2.1
39		<b>Kỹ năng Đọc C1.1</b> (Reading C1.1)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể hiểu và đọc lướt nhanh qua được nhiều kiểu văn bản dài, khó và nắm bắt được ngụ ý và xác định được vị trí của thông tin phù hợp, chính xác.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.2

40		<b>Kỹ năng Viết C1.1,</b> (Writing C1.1)	Nội dung học phân cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các văn bản có cấu trúc tốt, rõ ràng, cụ thể về các đề tài phức tạp, cho thấy khả năng kiểm soát tốt các hình thức sắp xếp ý, các liên từ và phương tiện liên kết, tạo điểm nhấn cho các vấn đề chính, trong khi viết bài luận, tiểu sử và các loại đơn xin việc theo các văn phong khác nhau.	2	30	60	Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Viết B1.2
41		<b>Kỹ năng Nghe C1.1</b> (Writing C1.1)	Nội dung học phân cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng và có thể hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo, tranh luận, các vấn đề xã hội với các chủ đề liên quan như biến đổi khí hậu, chia sẻ thông tin trên mạng xã hội, người định cư, khoa học viễn tưởng.	2	30	60	Sinh viên đã hoàn tất các học phần Kỹ năng B2
42		<b>Kỹ năng Nói C1.1</b> (Speaking C1.1)	Nội dung học phân cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ Cao cấp C1, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nói dựa theo quy định đánh giá kỹ Nội dung học phân cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể diễn đạt trôi chảy, <b>tức thì</b> , không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt, nhận biết đa dạng nhiều thành ngữ và ngôn ngữ thông tục, hiểu được sự chuyển đổi về văn phong hay kết luận vấn đề có thuyết phục trong các cuộc thảo luận, thuyết trình, phỏng vấn. năng nói ở trình độ C1	2	30	60	Sau khi đã hoàn thành các học phần Nói B2



43		<b>Kỹ năng Đọc C1.2</b> (Reading C1.2)	Nội dung học phần tiếp tục cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Đọc ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc nhanh xác định được nội dung của các bản tin, báo cáo dài, phức tạp về nhiều đề tài khác nhau trong cuộc sống xã hội, công việc.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc C1.1
44		<b>Kỹ năng Viết C1.2</b> (Writing C1.2)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Viết ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể chuẩn bị soạn thảo thư từ chuyên nghiệp, viết báo cáo, bài báo, bài luận mô tả rõ ràng, chi tiết về các sự kiện hay trải nghiệm có thật hay tưởng tượng và phát triển lập luận một cách chặt chẽ, hệ thống, tạo điểm nhấn cho các vấn đề chính, mở rộng và bổ sung các quan điểm với độ dài nhất định, phù hợp.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành kỹ năng Viết C1.1
45		<b>Kỹ năng Nghe C1.2</b> (Listening C1.2)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nghe hiểu các ngôn bản dài về các đề tài trừu tượng và phức tạp các chủ đề như về di truyền, huyết thống, tranh luận trong gia đình, thói quen xem truyền hình, sự thay đổi của độ tuổi vị thành niên.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn tất chương trình C1.1
46		<b>Kỹ năng Nói C1.2</b> (Speaking C1.2)	Nội dung học phần cung cấp kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ Cao cấp C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể nêu ý kiến hoặc tranh luận một cách dễ dàng, lưu loát, hiểu được những thành ngữ trừu tượng, trò chuyện về các vấn đề phức tạp hay phản ứng giao tiếp linh hoạt trong đàm phán, tranh luận các ý kiến trái ngược.	2	30	0	60		Sau khi đã hoàn thành học phần Nói C1.1.

**2.2. Kiến thức ngành**

47		<b>Ngôn ngữ học Anh</b>	<p>Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên có được các kiến thức về ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ Anh. Trong đó, sinh viên sẽ được giới thiệu về bản chất của ngôn ngữ, phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học, các nguyên tắc và cấp độ phân tích ngôn ngữ, khảo sát cấu trúc bên trong và bên ngoài của nó, và các vấn đề hiện tại của ngôn ngữ học. Cũng thông qua học phần này, sinh viên được tăng cường kỹ năng nghiên cứu các vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học từ đó có thể hiểu sâu hơn kiến thức về ngôn ngữ giúp phát triển năng lực giao tiếp ở bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.</p>	2	30		60		<p>Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng <b>B2</b></p>
48		<b>Từ vựng –Ngữ nghĩa học</b>	<p>Cung cấp cho kiến thức về nghĩa và các khía cạnh nghiên cứu của ngữ nghĩa học. Bên cạnh đó học phần còn cung cấp cho người học kiến thức về nguồn gốc, lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Anh; cấu trúc từ và cách thành lập từ; các cụm từ hay thành ngữ; các sắc thái nghĩa của từ; các khuynh hướng biên soạn từ điển; các biến thể ngôn ngữ ở một số nước nói tiếng Anh. Thông qua học phần này sinh viên được tăng cường kỹ năng nghiên cứu và sử dụng từ; nắm được nguồn gốc từ trong tiếng Anh và các sắc thái nghĩa của nó; cách tạo từ và sử dụng từ một cách phù hợp và phong phú trong các kỹ năng giao tiếp</p>	2	30		60		<p>Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng <b>B2</b></p>

49		<b>Cú pháp học</b>	Học phần giúp sinh viên hệ thống lại những nội dung về mặt ngữ pháp liên quan đến cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh đã được học, đồng thời cung cấp cơ sở lý thuyết giúp sinh viên nghiên cứu sâu về cấu trúc câu cũng như những vấn đề liên quan đến cách thành lập cụm, câu, chuỗi câu trong tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể xác định rõ các mẫu câu khác nhau trong ngôn ngữ, hiểu sâu về mặt cú pháp sử dụng cho từng mẫu câu, khả năng phân tích mẫu câu dựa trên cấu trúc ngữ pháp của nó. Sinh viên có thể phân biệt các loại câu trong tiếng Anh, xác định được câu đúng, câu sai hoặc câu mơ hồ về mặt cấu trúc, từ đó nâng cao khả năng diễn đạt tiếng Anh.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng <b>B2</b>
50		<b>Ngữ dụng học (Pragmatics)</b>	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về khái niệm ngữ dụng học, các nội dung nghiên cứu của nó như cách diễn giải và suy luận các nghĩa tiềm ẩn và nghĩa hàm ý từ tình huống, ngữ cảnh văn hóa - xã hội và khoảng cách giao tiếp; các nguyên tắc cộng tác và cấu trúc được ưa chuộng trong giao tiếp; cách giữ phép lịch sự và thể diện cho cả người nói và người nghe trong quá trình giao tiếp. Cuối học phần, sinh viên sẽ được cung cấp sơ lược các cách diễn ngôn và yếu tố văn hóa trong diễn ngôn. Bên cạnh đó, học phần kết hợp giúp sinh viên phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong 4 kỹ năng giao tiếp mang tính thực tế và dụng học.	3	45	0	90		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng
51		<b>Văn hóa Anh – Mỹ (British -American</b>	Học phần nhằm cung cấp kiến thức về đất nước và con người Anh, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ; hệ thống giá trị, phong tục tập quán, xã hội, tôn	3	45	0	90		Sinh viên đã

		cultures)	giáo, hệ thống chính trị, con người, kinh tế và nền giáo dục của Vương quốc Anh và Hoa Kỳ; làm nền tảng để tìm hiểu và vận dụng những kiến thức đó trong tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.						hoàn thành các học phần Kỹ năng tiếng .
52		<b>Văn học Anh – Mỹ</b> (English – American Literature)	Học phần Văn học Anh-Mỹ bao gồm hai phần chính: văn học Anh và văn học Mỹ, gồm 7 chương với mục đích lần lượt giới thiệu lịch sử đất nước Anh-Mỹ qua các thời kỳ và những ảnh hưởng sâu sắc của lịch sử trong văn học cổ đại, cận đại và hiện đại.	2	30	0	30		Sinh viên đã hoàn thành Kỹ năng thực hành tiếng
53		<b>Giao tiếp liên văn hóa</b> (Intercultural communication)	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về giao tiếp liên văn hoá, năng lực giao tiếp liên văn hoá, sự đa dạng của ngôn ngữ tiếng Anh trên thế giới và sự đa dạng văn hoá trong giao tiếp liên văn hoá, cụ thể như ngôn ngữ không lời; sự im lặng, sự lầy lượm nói và thể hiện tính lịch sự trong bàn luận liên văn hoá; khen ngợi và đáp lời khen; sốc văn hoá; và sự thích ứng văn hoá, giúp người học trau dồi các kỹ năng cần thiết trong tiến trình phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá, như các kỹ năng giải quyết vấn đề; tư duy phản biện; kỹ năng so sánh đối chiếu các đặc điểm văn hoá; và kỹ năng liên hệ các sự kiện, vấn đề trong văn hoá của mình với các nền văn hoá khác.	2	30	0	60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ sở.
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</b>									
54		<b>Tiếng Anh hành chính văn phòng</b>	Cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo từng chủ điểm gắn liền với các công việc hằng ngày của	2	30		60		Học xong các học

		<b>(English for Office administration)</b>	một nhân viên văn phòng hoặc một thư ký. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng đề trao đổi thông tin qua điện thoại, email, trực tiếp với khách hàng và đối tác về các công việc liên quan tới nhân viên văn phòng. Hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong giao tiếp cũng như khả năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên.						phần kiến thức ngành
55		<b>Tiếng Anh Du lịch</b> <b>(English in tourism)</b>	Truyền thụ kiến thức ngôn ngữ về ngành du lịch nhằm giúp sinh viên hiểu biết về những loại hình du lịch, các dịch vụ du lịch, giới thiệu các điểm đến du lịch, các nghiệp vụ chính của nhân viên trong ngành du lịch. Kết thúc học phần sinh viên có thể nắm được một cách hệ thống kiến thức về ngành du lịch; có vốn kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ như việc đặt tour, giới thiệu tour, hướng dẫn tour....	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành
56		<b>Tiếng Anh Nhà hàng- Khách sạn</b> <b>(English for Hotel Services)</b>	Truyền thụ kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ về ngành Nhà hàng - Khách sạn nhằm giúp sinh viên có vốn kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ trong nghề như lễ tân, nhà hàng, các dịch vụ của khách sạn, việc đặt, trả phòng; đặt tiệc, gọi món, giải thích các món ăn, đồ uống, giải quyết các yêu cầu, phàn nàn của khách. Ngoài ra, học phần nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp với khách hàng về các vấn đề liên quan đến ngành Nhà hàng - Khách sạn.	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành
57		<b>Tiếng Anh giao tiếp thương mại</b> <b>(English for commercial communication)</b>	Học phần Tiếng Anh giao tiếp thương mại nhằm trang bị cho sinh viên một số tảng kiến thức về lĩnh vực kinh doanh thương mại như: thâm nhập lĩnh vực thương mại, mua bán hàng hóa, thị trường, thương mại hóa toàn cầu, đạo đức kinh doanh, giá trị và thương hiệu sản phẩm, dự án kinh doanh, doanh nghiệp... Học phần kết hợp giúp sinh viên thực hành một số kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh thương mại như: kỹ năng thương lượng và đàm phán, giải quyết phàn nàn của	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành

			khách hàng, phân tích tình hình tài chính, xử lý thông tin, kỹ năng lập dự toán v.v.						
58		<b>Thực hành Biên dịch</b> (Translation practice)	Học phần giúp cho sinh viên thực hành các kỹ thuật biên dịch và tránh được những lỗi sai khi dịch như lỗi về từ vựng, thành ngữ tục ngữ, lỗi cấu trúc, các yếu tố văn hóa trong dịch thuật. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập dịch các mẫu câu cơ bản đến phức hợp, dịch các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn theo chủ đề khác nhau.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng tổng .
59		<b>Thực hành phiên dịch</b> (Consecutive interpretation practice)	Sinh viên được cung cấp các kỹ thuật hỗ trợ việc nhớ thông tin, luyện tập khả năng dịch đuổi cũng như dịch song song thông qua các bài tập trên lớp. Đồng thời, sinh viên cũng được học các quy tắc đạo đức và vai trò của việc phiên dịch.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng
60		<b>Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch</b> (English for tour guides)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và ngữ vựng tiếng Anh cần thiết để trở thành hướng dẫn viên du lịch. Giới thiệu cho sinh viên các nghề về hướng dẫn viên du lịch, các nhiệm vụ và hoạt động cơ bản của một hướng dẫn viên du lịch. Trang bị cho sinh viên vốn tiếng Anh và các tình huống giao tiếp tiếng Anh trong hoạt động nghề. Sinh viên được thực hành để có thể đưa đón, giới thiệu được một số điểm du lịch nổi bật của địa phương, các món ăn đặc sản và các phong tục tập quán.	2	30		60		Sinh viên đã học xong các học phần cơ sở ngành
61		<b>Ngữ âm- âm vị</b> (Phonetics and phonology)	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA; giúp sinh viên mô tả và phân loại âm, phân tích cấu trúc âm tiết, mô tả sự phân bố của các loại âm vị trong cấu trúc âm tiết; phân tích cấu trúc và chức năng của ngữ âm và ngữ điệu.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành học phần luyện âm

			Kết thúc học phần, người học có khả năng phát âm đúng các âm, từ, các câu, các mẫu hội thoại ngắn và sử dụng ngữ điệu theo chuẩn người Anh.						
61		<b>Phát âm và phong cách diễn ngôn</b> (Diction and Speech)	Học phần giúp sinh có cơ hội phát triển kỹ năng phát âm phù hợp với thể loại và phong cách diễn ngôn bằng cách luyện đọc, ghi âm và phân tích các đoạn băng được thu âm, trong đó tập trung phân biệt cách phát âm dạng mạnh, yếu, hiện tượng nuốt âm, các cụm từ và lối diễn đạt trong cả độc thoại và hội thoại với các mẫu diễn ngôn có văn phong trang trọng và thân tình được trích dẫn từ báo, các cuộc họp hoặc trao đổi thông tin với khách du lịch; Một số lý thuyết về khảo sát các vấn đề phát âm tiếng Anh của người Việt Nam.	2	30		60		Sinh học xong các học phần thực hành tiếng B2
63		<b>Ngữ pháp thực hành C1</b> (Grammar practice C1)	Học phần giúp sinh viên nắm được các cấu trúc cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ C1 đồng thời tăng cường thực hành sử dụng chúng vào ngữ cảnh thực tế; Cuối học phần sinh viên hiểu và sử dụng được các cấu trúc câu câu đảo ngữ, câu nhấn mạnh, câu giả định, mệnh đề độc lập, mệnh đề khuyết, câu chêm xen (cleft sentences), finite verbs, câu điều kiện hỗn hợp một cách linh hoạt để diễn đạt nghĩa.	2	30		60		Sinh học xong các học phần thực hành tiếng B2
64		<b>Phỏng vấn</b> (Interview)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ cơ bản, quy tắc, các bước và các kỹ năng cần thiết khi trả lời phỏng vấn xin việc như kỹ thuật tạo ấn	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các

			tượng trong quá trình giao tiếp, câu hỏi thường gặp trong phỏng vấn, cách sử dụng ngôn ngữ bằng lời, không lời, cách trả lời câu hỏi và đặt câu hỏi cho nhà tuyển dụng khi cần thiết và những điều cần tránh trong quá trình phỏng vấn nhằm giúp cho sinh viên đạt được ước mơ chinh phục đỉnh cao nghề nghiệp.						học phân kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành
65		<b>Văn hóa các nước Asian</b> (Introduction to ASEAN culture)	Học phân cung cấp cho sinh viên các kiến thức về những nét văn hoá của các nước Đông Nam Á như, tôn giáo-tín ngưỡng, trang phục, ẩm thực, nhà cửa, thời gian rảnh rỗi, các lễ hội và nghi lễ. Sinh viên có thái độ tôn trọng các giọng nói tiếng Anh khác nhau và các nền văn hoá khác nhau và có mong muốn được tôn trọng chính giọng nói tiếng Anh và văn hoá trong giao tiếp của họ.	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành học phần Nói C1.1.
66		<b>Phân tích diễn ngôn</b> (Discourse analysis)	Sinh viên được giới thiệu khái niệm phân tích diễn ngôn, phạm vi và một số ứng dụng của môn học, nắm được phân tích diễn ngôn gắn với các thể loại ngôn bản trong ngôn ngữ nói và viết với các cấp độ sử dụng ngôn ngữ khác nhau. Bên cạnh đó học phần còn giúp sinh viên phân tích, khảo sát thái độ, tình cảm, phong cách của các thành viên tham gia giao tiếp, các cấu trúc sâu, tính mạch lạc và các hình thái liên kết của một số loại ngôn bản nói và viết phổ biến trong tiếng Anh. Cuối mỗi bài cung cấp cơ hội để người học thảo luận về những chủ đề liên quan tới bài học, phát triển khả năng hiểu và sử dụng một cách phù hợp các thể loại diễn ngôn khác nhau.	2	30		60		Sau khi sinh viên học xong học phần tiếng Anh cơ sở ngành.
67		<b>Ngôn ngữ học xã hội</b> (Social linguistics)	Học phân cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học xã hội như: lược sử quá trình hình thành, đặc trưng của hiện tượng song ngữ, đa ngữ, phương ngữ, các biến thể và ngôn ngữ, ngôn ngữ và giới tính, giao tiếp ngôn ngữ. Kết thúc học	2	30				Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành và



			phần, sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học xã hội, các hướng tiếp cận những vấn đề ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên những phương pháp, thao tác để vận dụng các kiến thức đó vào nghiên cứu vấn đề cụ thể.						chuyên ngành
<b>2.4. Thực tập tốt nghiệp</b>									
68		<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	Học phần trang bị cho sinh viên các cơ hội vận dụng kiến thức Ngôn ngữ đã học và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tại các cơ sở thực tập. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào các hoạt động thực tế để thực hiện một số nội dung công việc như sau: lễ tân khách sạn, hướng dẫn viên du lịch, giao dịch với khách hàng, nhân viên văn phòng, biên - phiên dịch viên, soạn thảo văn bản trong các lĩnh vực liên quan đến các nội dung đã được học trong chương trình đào tạo.	8	0	120			Học xong các học phần Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành
<b>2.5. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>									
		<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>							

69		<b>Kỹ năng Đọc – Viết nâng cao</b> (Advanced Reading & Writing)	Học phần củng cố và tiếp tục bồi dưỡng năng lực tiếng Anh cho sinh viên qua kỹ năng đọc, viết và cách sử dụng từ ngữ ở trình độ cao cấp C1 theo khung tham chiếu châu Âu. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên làm quen với các dạng bài thi đọc hiểu, viết và sử dụng ngôn ngữ, thời gian yêu cầu mỗi phần để từ đó có chiến lược làm bài thi hiệu quả.	4	60		120		Sinh viên đã học xong các học phần cơ sở ngành.
70		<b>Kỹ năng Nghe-Nói nâng cao</b> (Advanced Listening and Speaking)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được các kiến thức và yêu cầu cơ bản để đạt được năng lực tiếng Anh giao tiếp bằng ngôn ngữ nói ở trình độ tương đương bậc 5 Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc trình độ C1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể tiếp tục tự bồi dưỡng và luyện thi các kỹ năng Nghe – Nói để có thể tham gia các kỳ thi nhận chứng chỉ trong nước hoặc quốc tế có trình độ tương đương. Song song với việc luyện tập định dạng đề thi, sinh viên tích lũy thêm được vốn từ vựng, ngữ pháp cho bài thi chính thức cuối học phần cũng như hỗ trợ cho phần thi đọc Đọc – Viết cùng cấp độ.	4	60		120		Sinh viên đã học xong các học phần cơ sở ngành.

## 9.2. Mối quan hệ giữa nội dung các học phần với chuẩn đầu ra

TT	Các học phần	Chuẩn đầu ra											
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
4	Đường lối cách mạng	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
5	Pháp luật	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
6	Tiếng Trung 1/ Tiếng Pháp 1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
7	Tiếng Trung 2/ Tiếng Pháp 2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
8	Tiếng Trung 3/ Tiếng Pháp 3	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
9	Tin học cơ bản	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
10	Tin học ứng dụng	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
11	Tiếng Việt thực hành	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

12	Dẫn luận ngôn ngữ	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
13	Cơ sở văn hóa Việt nam	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	1	2	2	2	1	2	2	2	2	2
15	Ngôn ngữ học đối chiếu	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	<b><i>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng</i></b>												
16	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
17	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
18	<i>Giáo dục thể chất 3</i>	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
19	<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2
20	Luyện âm (English Pronunciation in Use)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
21	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
22	Ngữ pháp thực hành (Grammar in Use)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2

23	Nói trước công chúng (Public speaking)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
24	Kỹ năng Đọc B1.1 (Reading B1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
25	Kỹ năng Viết B1.1 (Writing B1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
26	Kỹ năng Nghe B1.1 (Listening B1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
26	Kỹ năng Nói B1.1 (Speaking B1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
27	Kỹ năng Đọc B1.2 (Reading B1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
28	Kỹ năng Viết B1.2 (Writing B1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
29	Kỹ năng Nghe B1.2 (Listening B1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
30	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
31	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
32	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
33	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2

34	Kỹ năng Nói B2.2(Speaking B2.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
35	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
36	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
37	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
38	Kỹ năng Nói C1.1 (Speaking B2.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
39	Kỹ năng Đọc C1.1 (Reading C1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
40	Kỹ năng Viết C1.1 (Writing C1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
41	Kỹ năng Nghe C1.1 (Listening C1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
42	Kỹ năng Nói C1.2 (Speaking C1.1)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
43	Kỹ năng Đọc C1.2 (Reading C1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
44	Kỹ năng Viết C1.2 (Writing C1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
45	Kỹ năng Nghe C1.2 (Listening C1.2)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2

46	Ngôn ngữ học Anh (English linguistics)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
47	Ngữ nghĩa học (Semantics)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
48	Cú pháp học (Syntax)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
49	Ngữ dụng học (Pragmatics)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
50	Văn hoá Anh – Mỹ (Introduction to British – American culture)	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
51	Văn học Anh – Mỹ (Introduction to British – American literature)	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
52	Giao tiếp liên văn hoá (Cross-cultural communication)	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
53	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng (English for Office administration)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
54	Tiếng Anh Du lịch (English for tourism)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
55	Tiếng Anh Nhà hàng - Khách sạn (English for Hotel Staff)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1

56	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại (English for Commercial Communication)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
57	Thực hành Biên - Phiên dịch (Translation and Consecutive Interpretation Practice)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
58	Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch (English for Tour Guides)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
59	Ngữ Âm – âm vị (Phonetics and Phonology)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	2
60	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and speech)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
61	Ngữ pháp thực hành C1 (Grammar in use C1)	1	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	
62	Phỏng vấn (Interview)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1
63	Văn hoá các nước ASEAN (Introduction to ASEAN culture)		1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
64	Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis)	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	Ngôn ngữ học xã hội (Social linguistics)	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2



66	Từ vựng - Ngữ nghĩa học (Lexicology and Semantics)	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	<b>Làm KL TN hoặc học các học phần thay thế KL TN</b>												
67	Khóa luận tốt nghiệp	1	2	1	2	2	2	1	2	2	2	2	2
68	Kỹ năng Đọc – Viết nâng cao (Advanced Reading & Writing)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2
69	Kỹ năng Nghe-Nói nâng cao (Advanced Listening and Speaking)	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2

**Ghi chú:** 1: Liên quan; 2: Liên quan một phần; 3: Không liên quan

## 10. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

TT	Tên học phần	Số TC
<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh (giảng dạy tập trung theo đợt)</i>		
<b>Học kỳ I</b>		
1	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1
2	Tiếng Việt thực hành	2
3	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
4	Pháp luật	2
5	Luyện âm	2
6	Kỹ năng đọc B1.1	2
7	Kỹ năng nghe B1.1	2
8	Kỹ năng nói B1.1	2
9	Kỹ năng viết B1.1	2
10	Tin học cơ bản	2
<b>Học kỳ II</b>		
1	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1
2	<i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1</i>	3
3	Dẫn luận ngôn ngữ	2
4	Tin học ứng dụng	2
5	Kỹ năng đọc B1.2	2
6	Kỹ năng nghe B1.2	2
7	Kỹ năng nói B1.2	2
8	Kỹ năng viết B1.2	2
9	Từ vựng thực hành	2
<b>Học kỳ III</b>		
1	<i>Giáo dục thể chất 3</i>	1
2	<i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2</i>	2
3	Tiếng Trung 1 / Tiếng Pháp 1	2
4	Kỹ năng đọc B2.1	2
5	Kỹ năng nghe B2.1	2
6	Kỹ năng nói B2.1	2
7	Kỹ năng viết B2.1	2
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
9	Ngữ pháp thực hành	2
<b>Học kỳ IV</b>		
1	<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1

2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
3	Tiếng Trung 2 / Tiếng Pháp 2	2
4	Kỹ năng đọc B2.2	2
5	Kỹ năng nghe B2.2	2
6	Kỹ năng nói B2.2	2
7	Kỹ năng viết B2.2	2
8	Ngữ âm – Âm vị (hoặc Phát âm và phong cách diễn ngôn)	2
9	Nói trước công chúng	2
<b>Học kỳ V</b>		
1	<i>Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	3
2	Tiếng Trung 3 / Tiếng Pháp 3	3
3	Kỹ năng đọc C1.1	2
4	Kỹ năng nghe C1.1	2
5	Kỹ năng nói C1.1	2
6	Kỹ năng viết C1.1	2
7	Ngữ nghĩa học (hoặc từ vựng và ngữ nghĩa học)	2
8	Cú pháp học	2
9	Văn hóa Anh - Mỹ	3
<b>Học kỳ VI</b>		
1	Kỹ năng đọc C1.2	2
2	Kỹ năng nghe C1.2	2
3	Kỹ năng nói C1.2	2
4	Kỹ năng viết C1.2	2
5	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại	2
6	Văn học Anh - Mỹ	2
7	Ngôn ngữ học Anh	2
8	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
9	Giao tiếp liên văn hoá (hoặc Văn hóa các nước ASEAN)	2
<b>Học kỳ VII</b>		
1	Ngữ dụng học	3
2	Tiếng Anh Hành chính – Văn phòng	2
3	Tiếng Anh Du lịch	2
4	Phân tích diễn ngôn (hoặc Ngữ pháp thực hành C1)	2
5	Tiếng Anh Nhà hàng - Khách sạn	2
6	Thực hành Biên dịch	2
7	Thực hành Phiên dịch	2
	<i>(Chọn 1 học phần 2 TC trong 6 tin chỉ sau)</i>	<b>2</b>
7	Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch	2
8	Ngôn ngữ xã hội học	2
9	Phòng vấn	2

Học kỳ VIII		
1	Thực tập tốt nghiệp	8
<b>Khóa luận TN hoặc các học phần thay thế KLTN (8 TC)</b>		
2	Kỹ năng Đọc – Viết nâng cao (Advanced Reading & Writing)	4
3	Kỹ năng Nghe-Nói nâng cao (Advanced Listening and Speaking)	4

## 11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

### 11.1 . Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/ Học phần sẽ giảng dạy
Giảng viên cơ hữu				
1	Lương Thị Lan Huệ	1977	ThS. Triết học	Những NLCB của CN Mác – Lênin 1, 2
2	Nguyễn Thị Thanh Hà	1981	ThS. Triết học	
3	Trần Hương Giang	1983	ThS. Triết học	
4	Phan Thị Thu Hà	1982	ThS.Kinh tế chính trị	
5	Nguyễn Thị Anh Khuyên	1983	ThS.Kinh tế chính trị	
6	Nguyễn Thị Hương Liên	1987	ThS.Kinh tế chính trị	
7	TS. Nguyễn Văn Duy	1979	TS. Triết học	Tur tưởng Hồ Chính Minh
8	Nguyễn Đình Lam	1962	Th.S TTHCM	
9	Nguyễn Văn Duy	1979	TS. Triết học	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam
10	Hoàng Thanh Tuấn	1989	ThS. Lịch sử Đảng	
11	Đặng Lê Thủy Tiên	1993	ThS. Ngôn ngữ học	Tiếng Việt thực hành
12	Nguyễn Thị Quế Thanh	1975	Ths. Văn học nước ngoài	
13	Phan Văn Phúc	1959	TS. Ngôn ngữ	
14	Đỗ Thùy Trang	1987	TS. Ngôn ngữ học	Dẫn luận ngôn ngữ
15	Phan Văn Phúc	1959	TS. Ngôn ngữ	
16	Đặng Lê Thủy Tiên	1993	ThS. Ngôn ngữ học	
17	Hoàng Thị Ngọc Bích	1983	ThS. Văn hoá	Cơ sở văn hóa Việt Nam
18	Nguyễn Thị Hoài An		ThS. Văn học Việt Nam	
19	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận Ngôn ngữ	Phương pháp nghiên cứu khoa

20	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	học
21	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
22	Phùng Thị Loan	1978	NCS. Luật	Pháp luật đại cương
23	Phan Phương Nguyên	1982	ThS. Hành chính công	
24	Nguyễn Hoàng Thủy	1980	ThS.Luật	
25	Nguyễn Thị Như Thủy	1974	Ths. PPGD Tiếng Trung	Tiếng Trung 1, 2, 3
26	Trương Vũ Ngọc Linh	1984	ThS. PPGD Tiếng Trung	
27	Lại Thị Mỹ Hương	1983	ThS. Tiếng Trung	
28	Võ Văn Quốc Huy	1986	TS. Ngôn ngữ học	
29	Nguyễn Quốc Bảo	1985	ThS. Tiếng Trung	
30	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	Cử nhân Tiếng Pháp/ ThS. Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
31	Lê Minh Thắng	1961	ThS. Khoa học công nghệ Thông tin	Tin học cơ bản, tin học ứng dụng
32	Trần Văn Cường	1981	TS. Khoa học Máy tính	
33	Phạm Xuân Hậu	1980	TS. Khoa học Máy tính	
34	Hoàng Văn Dũng		TS. Kỹ thuật điện tử và máy tính	
35	Hoàng Tuấn Nhã		TS. Tin học	
36	Nguyễn Nương Quỳnh,	1982	ThS. Tin học	
37	Đậu Mạnh Hoàn	1976	TS. Tin học	
38	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Ngôn ngữ học đối chiếu
39	Nguyễn Thị Mai Hoa	1968	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
40	Nguyễn Thị Tuyền	1973	Ths. Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
41	Trần Thủy	1972	TS. Giáo dục thể chất và thể thao	
42	Lê Thị Hiếu	1983	CN. GD Thể chất - Quốc phòng	Giáo dục quốc phòng
43	Dương Thế Công	1977	CN. GD Thể chất - quốc phòng	
45	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	Ths. Ngôn ngữ Anh	Luyện âm

46	Mai Thị Như Hằng	1988	Ths. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL		
47	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	Ths. Ngôn ngữ Anh		
48	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD		
49	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	Tiếng Anh 1- Tiếng Anh 6 (Listening, Speaking, Reading, and Writing)	
50	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. ThS. NN Anh		
51	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD		
52	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		
53	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD		
54	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS Ngôn ngữ học		
55	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh		
56	Hoàng Ngọc Anh	1981	ThS. LL-PPGD		
57	Lê Thị Hằng	1968	GVC.TS. Ngôn ngữ học		
58	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD		
59	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD		
60	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	NCS. LL-PPGD		
59	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học		
60	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD		
61	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL		
62	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh		
63	Mai Thị Thuỳ Dung	1988	ThS. PPGD Tiếng Anh		
63	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	Ngữ Âm – Âm vị học, Từ vựng thực hành	
64	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học		
65	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh		
66	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu		

			TESOL	
67	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	Ngữ nghĩa học
69	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
70	Nguyễn Thị Lê Hằng	1981	ThS. NN Anh	Cú pháp học
71	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
72	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	Văn hóa Anh – Mỹ
73	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
74	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
75	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học	Văn học Anh – Mỹ
76	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
77	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Văn hóa các nước Asean
78	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
79	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	
80	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	Ngữ dụng học Anh
81	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
82	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
83	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học	- Tiếng Anh Hành chính – Văn phòng; - Thực hành Biên – Phiên dịch
84	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. Ths. NN Anh	
85	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	
86	Nguyễn Thị Lê Hằng	1981	NCS. LL-PPGD	
87	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
88	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. Ths. LL-PPGD	
89	Hoàng Ngọc Anh	1981	ThS. LL-PPGD	- Tiếng Anh Du lịch - Tiếng Anh
90	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	

91	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. Ths. NN Anh	Khách sạn - Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch
92	Nguyễn Thị Hồng Thuý	1987	ThS. LL-PPGD	
93	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
94	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học	- Ngôn ngữ xã hội học, - Giao tiếp liên văn hoá
95	Mai Thị Như Hằng	1988	Ths. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
96	Phạm Thị Hà	1974	TS. Ngôn ngữ học	Tiếng Anh thương mại
97	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
98	Mai Thị Thuý Dung	1988	ThS. PPGD Tiếng Anh	
99	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học Anh
100	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	
101	Phạm Thị Hà	1974	TS. Ngôn ngữ học	
102	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	Phân tích diễn ngôn
103	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
104	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
105	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	Phỏng vấn Nói trước công chúng
106	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
107	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
108	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
109	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	NCS. LL-PPGD	
120	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	Ngữ pháp thực hành
121	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
122	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
123	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	ThS. NN Anh	
124	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	



125	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	- Kỹ năng thực hành tiếng nâng cao
126	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	
127	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
128	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	ThS. NN Anh	
129	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	ThS. NN Anh	
130	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
131	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	
132	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
133	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học	
134	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
135	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
136	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	

## 11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

## 12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

### 12.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần	
1	Phòng máy tính số 1	98	Máy vi tính	50	Các học phần có thời lượng thực hành	
2	Phòng máy tính số 2	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
3	Phòng máy tính số 3	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
4	Phòng máy tính số 4	26	Máy vi tính	16	Học phần Quản trị mạng và bảo trì hệ thống	
5	Phòng máy tính số 5	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
6	Phòng lab số 1	111	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
7	Phòng lab số 2	156	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
8	Phòng học ngoại ngữ 1	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
9	Phòng học ngoại ngữ 2	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
10	Phòng học ngoại ngữ 3	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
11	Phòng học ngoại ngữ 4	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
12	Phòng học ngoại ngữ 5	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	

## 12.2. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3160 m<sup>2</sup> (3 tầng)
- Diện tích phòng đọc: 1.050 m<sup>2</sup>
- Phòng đọc và mượn tài liệu: 04
- Phòng Lab, phòng máy tính: 02
- Phòng Hội thảo, chuyên đề: 05
- Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền

thông và các dịch vụ khác.

- Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32
- Phần mềm quản lý thư viện: 02
- Thư viện điện tử: 01

*Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).*

*Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.*

*Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.*

Tài liệu nội sinh (DSPACE): 1100 file

Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

**12.3. Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo**

<b>STT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm XB</b>
1	Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2008
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2008
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2008
4	Tiếng Việt thực hành	- Bùi Minh Toán (Chủ Biên) Lê A, Đỗ Việt Hùng - Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên) - Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXB Giáo dục	2001 1999
5	Dẫn luận ngôn ngữ Đại cương Dẫn luận ngôn ngữ	Bùi Minh Toán Mai Ngọc Chừ Vũ Đức nghịệu Hoàng Trọng Chiến	NXB Giáo dục	1985
6	Giáo trình cơ sở Văn hóa Việt nam Giáo trình cơ sở Văn hóa Việt nam Bản sắc Văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm Trần Quốc Vượng Phan Ngọc	NXB Giáo dục NXB Giáo dục NXB - VH TT	1999 1997 2004
7	Phương pháp nghiên cứu	Vũ Cao Đàm	NXB KHKT Hà Nội	2005

	khoa học, Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	NXB ĐHQGHN	2003
8	Pháp luật Đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia	2007
9	Giáo trình Tân thực dụng Hán ngữ hiện đại		Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2008
10	Festival 1, 2	Sylvie POISSON-QUINTON, MarinaSALA	International, Cle Italie.	2006
11	Giáo trình Tin học đại cương Ứng dụng CNTT và truyền thông trong giảng dạy	Hàn Viết Thuận Trịnh Thanh Hải	ĐHKinh tế Quốc dân NXB Hà Nội	2007 2005
12	Bài giảng Ngôn ngữ học đối chiếu Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á	Nguyễn Văn Chiến	(Lưu hành nội bộ) Nxb Hà Nội	1992
13	Giáo trình thể dục	Trương Anh Tuấn	ĐHSP	2003
14	Hướng dẫn luyện tập bóng chuyền	Nguyễn Quang	ĐHSP	2001
15	Giáo trình Điền kinh Nguyễn Kim Minh	Nguyễn Kim Minh	ĐHSP	2003
16	Giáo trình Quốc phòng tập 1, 2	Nguyễn Mạnh Hương, Trần Đại Nghĩa & Lê Duẩn Thuật	Giáo dục	2009

17	Solutions, Elementary, Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
18	Solutions, Pre-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
19	NorthStar Listening and Speaking 1	Polly, M. & Laurie, B.	Pearson Education, Inc, USA	2009
20	NorthStar Reading and Writing 1, 2nd edition	John Beaumont	Pearson Education, Inc, USA	
21	Solutions, Pre-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
22	PET Result. Student's book & workbook	Jenny Quintana	Oxford University Press	2010
23	15 Days' Practice for IELTS speaking	Wang Hong Xia	Beijing Language & Culture University Press	2011
24	Practice Writing	Mary Stephens	Longman	1995
25	NorthStar 2 Reading and writing, 3rd edition	Natasha Haugnes, Beth Maher	Pearson Longman	
26	NorthStar 2 Listening and Speaking	Laurie Frazier & Robin Mills	Pearson Longman	2009

27	Solutions, Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
28	FCE Result, Student's book & workbook	Paul A Davies & Tim Falla	Oxford University Press	2011
29	Essential Listening for IELTS	Hu Min-John A Gordon	NXB Tổng Hợp HCM	2010
30	NorthStar 3 Listening and Speaking	Laurie Frazier & Robin Mills	Pearson Longman	2009
31	Ready for FCE	Roy Norris		
32	Essential Speaking for IELTS	Karen Kovacs	NXB Tổng Hợp HCM	2010
33	NorthStar 3 Reading and Writing, 3rd edition	Carolyn Dupaquier Sardinas, Laurie	Harper Collins publish Ltd	
34	Solutions, Upper-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
35	Ship or Sheep?, An Intermediate Pronunciation Course	Ann Baker	Cambridge University Press	2009
36	Understanding and Using English Grammar	Betty Schramper Azar Donald A. Azar	Prentice Hall Regents	1990

37	Focus on Britain Today	Clare Lavery	Macmillan Publisher LTD	1993
38	The American Ways - An Introduction to American Culture	Crandall, J.	Prentice Hall Regents	1987
39	English Literature	Nguyễn Chí Trung	NXB Giáo dục	1998
40	A course of American Literature	Trần Thanh Ngọc	ĐH Ngoại Ngữ Huế	2008
41	English Phonology	Heinze. J. Giegerich -	CUP	1992
42	<a href="#">An introduction to English semantics and pragmatics</a>	Patrick Griffiths	Edinburgh University Press	2006
43	<a href="#">Semantics: A Coursebook</a>	James R. Hurford, Brendan Heasley, & Michael B. Smith	Cambridge University Press	2007
44	Basic English Lexicology	Hoàng Tất Trường	ĐHSPN Ngoại ngữ	1993
45	English lexicology	Nguyễn Mạnh Hùng & Lê, Quốc Hạnh	Hà Nội NXB Giáo Dục	2006
46	Tài liệu bài giảng Cú pháp học	Tài liệu lưu hành nội bộ		
47	Interpreting Techniques, English-Vietnamese, Vietnamese – English	Nguyễn Quốc Hùng	Ho Chi Minh Publishing House	2007
48	Giáo trình English-Vietnamese translation	Phạm Phương Luyện	Vietnam National University College of	2008



	material		Foreign Languages	
49	Advanced English for translation	Dennis Chamberlin Gillian White Chú giải: Nguyễn Văn Khi	NXB tổng hợp TP. Hồ Chí Minh	2010
50	Tourism 1 & Tourism 2	Robin, W. & Keith, H.	Oxford University Press	2006
51	Comunicative English for Tourism	Kanitta, U.	Thammasat University Press.	1999
52	Business Result - Intermediate	John Hughes & Jon Naunton	Oxford University Press	2007
53	Communicative Business English	KusumalRajatanun	Thamasat University Press	2001
54	Tài liệu bài giảng Business English Commerce 2	MartynHobbs and Julia Starr Kedddle	Oxford University Press	2007
55	FCE Practice Tets	Mark Harison	Oxford University Press	2008
56	Discourse Analysis for Language Teachers	Michael McCarthy	Cambridge University Press	1991
57	Becoming a tour guide: Principles of guiding and site interpretation	Verité Reily Collins	Thomson learning	2000

58	Discourse Analysis	Barbara Johnstone	Blackwell publishing Ltd.	2008
59	Lịch sử văn hóa Đông Nam Á	Pham Đức Dương	Văn hóa thông tin	2013
60	Register, Genre, and Style	<u>Douglas</u> <a href="http://www.cambridge.org/at/academic/subjects/language-s-linguistics/discourse-analysis/register-genre-and-style?format=PB">HYPERLINK "http://www.cambridge.org/at/academic/subjects/language-s-linguistics/discourse-analysis/register-genre-and-style?format=PB"</a> Biber & Susan Conrad	Cambridge University Press	2009
61	A History of Southeast Asia	Arthur Cotterell	Marshall Cavendish Editions (Singapore)	2014
62	Southeast Asian History: Essential Readings	edited by D.R.SarDesa	Westview Press (USA)	2013
63	Welcome! English for the travel and tourism industry - Student's Book	Leo Jones	Cambridge University Press	2014
64	Welcome! English for the travel and tourism industry - Teacher's Book	Leo Jones	Cambridge University Press	2014

### **13. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Khối lượng kiến thức toàn chương trình được thiết kế gồm **141** tín chỉ chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng được thiết kế dựa trên các quy định hiện hành và có nội dung phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

Trên cơ sở chương trình giáo dục đại học do Hiệu trưởng ban hành, Bộ môn xây dựng Đề cương học phần theo quy trình về xây dựng, thẩm định, ban hành Đề cương học phần đã được Nhà trường quy định. Đề cương học phần cần được biên soạn theo hướng tinh giản số giờ lý thuyết, chú trọng nhiều thời gian cho sinh viên seminar, làm việc theo nhóm nhằm phát huy năng lực tự học tập, nghiên cứu và khả năng tự đánh giá. Đề cương tập trung rèn luyện nâng cao năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đảm bảo chuẩn đầu ra, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Trước khi bắt đầu năm học mới, Bộ môn tiến hành xem xét, cập nhật hiệu chỉnh chương trình chi tiết theo hướng tiếp cận với chương trình tiên tiến của khu vực và thế giới, đồng thời phát huy năng lực hoạt động thực tiễn của người học và đảm bảo tính khoa học, phù hợp với mục tiêu đào tạo để đưa vào sử dụng.

### **14. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục Trường**

Năm 2017, Trường Đại học Quảng Bình đã được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 75/QĐ-CEA.UD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng.

### **15. Các chương trình, tài liệu tham khảo**

#### ***15.1. Các chương trình tham khảo***

1. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng
2. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Huế
3. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc Gia Hà Nội
4. Chương trình Cử nhân tiếng Anh, Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan.
5. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Nakhon Ratchasima Rajabhat, Thái Lan.

#### ***15.2 Các tài liệu tham khảo***

1. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

2. Văn bản số 1034/HD-ĐHQB về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;
3. Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy trình điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
4. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
5. Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
6. Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
7. Công văn số 2916/BGDĐT-GDDH ngày 22 tháng 4 năm 2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;
8. Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
9. Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
10. Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
11. Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;
12. Quyết định số 97/QĐ-ĐHQB ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học của Trường Đại học Quảng Bình;
13. Quyết định số 2316/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông;
14. Quyết định số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

15. Quyết định số 2517/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ;
16. Quyết định số 22/2001/QĐ/BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai;
17. Quyết định số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thủ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;
18. Quyết định số 2315/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị tương đương kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo cấp văn bằng thứ hai;
19. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
20. Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học hiện hành.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Hoàng Dương Hùng**